

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường cao đẳng Y tế Hải Phòng trên cơ sở Trường Trung học Y tế Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo được cập nhật, bổ sung (trình độ Cao đẳng và Trung cấp) các ngành Điều dưỡng, Dược, Hộ sinh, Y sỹ đa khoa năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - NCKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 06 chương trình đào tạo đã được cập nhật, bổ sung năm 2023 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Ngành Điều dưỡng, trình độ cao đẳng | 4. Ngành Điều dưỡng, trình độ trung cấp |
| 2. Ngành Dược, trình độ cao đẳng | 5. Ngành Dược, trình độ trung cấp |
| 3. Ngành Hộ sinh, trình độ cao đẳng | 6. Ngành Y sỹ đa khoa, trình độ trung cấp |

(Có chương trình đào tạo kèm theo)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 được thực hiện cho các đối tượng tuyển sinh sau ngày 30/7/2023.

Điều 3. Các đơn vị trực thuộc Trường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- TCGDNN (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH&HTQT.



TS. Đào Văn Tùng



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số 58/QĐ-CĐY ngày 26/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng)

Tên ngành, nghề đào tạo	: Điều dưỡng
Mã ngành, nghề	: 6720301
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT
Thời gian đào tạo	: 36 tháng

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Điều dưỡng trình độ Cao đẳng có y đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề Điều dưỡng ở trình độ Cao đẳng, có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học điều dưỡng đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;
- Phân tích được về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh;
- Giải thích được quá trình được động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn;
- Trình bày được kiến thức về vi sinh, ký sinh trùng để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh;
- Giải thích được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện;
- Phân tích được đặc điểm tâm lý từng người bệnh để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

b. Về kỹ năng

- Áp dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, bệnh học, kỹ thuật điều dưỡng vào thực hành điều dưỡng cho cá nhân, gia đình, cộng đồng;
- Áp dụng được quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh tại các cơ sở y tế, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tại nhà và chăm sóc sức khỏe cộng đồng thông qua xác định nhu cầu chăm sóc sức khỏe cá nhân, gia đình, cộng đồng;
- Thực hiện thuốc cho người bệnh và các kỹ thuật chăm sóc an toàn, hiệu quả;
- Phát hiện được kịp thời các tình huống cấp cứu, ra quyết định và thực hiện sơ cứu ban đầu đúng và hiệu quả khi có tình huống cấp cứu tại cơ sở y tế và cộng đồng;
- Tham gia cấp cứu dịch bệnh và thảm họa;
- Thực hiện giao tiếp phù hợp và thiết lập được mối quan hệ thân thiện, hợp tác với người bệnh, gia đình người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng;
- Thực hiện giáo dục sức khỏe được cho cá nhân, gia đình và cộng đồng hiệu quả;

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về quản lý và lãnh đạo trong lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá các hoạt động chăm sóc;
- Quản lý và sử dụng được các trang thiết bị, phương tiện y tế trong chăm sóc người bệnh thuộc phạm vi được phân công;
- Phối hợp được với các thành viên trong nhóm chăm sóc đảm bảo chăm sóc an toàn, toàn diện, liên tục và hiệu quả;
- Tuân thủ các nguyên tắc về phòng ngừa, cách ly y tế và tuân thủ các tiêu chuẩn, quy tắc về an toàn lao động;
- Thực hiện ghi chép hồ sơ bệnh án khách quan, trung thực, đầy đủ và kịp thời;
- Thực hiện quản lý hồ sơ bệnh án theo quy định của pháp luật;
- Tham gia nghiên cứu khoa học/sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong chăm sóc người bệnh;
- Áp dụng được các bằng chứng khoa học cập nhật trong thực hành và cải tiến chất lượng chăm sóc;
- Sử dụng được công nghệ thông tin trong các hoạt động hành chính chuyên môn, thực hành nghề nghiệp, phát triển cá nhân và nâng cao chất lượng chăm sóc;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

c. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thực hành nghề nghiệp theo quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của quốc gia và quốc tế;
- Trung thực, khách quan, thận trọng, ý thức làm việc hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp, chân thành hợp tác với đồng nghiệp;
- Chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định chăm sóc và can thiệp điều dưỡng;
- Đảm bảo an toàn và tôn trọng người bệnh, các cá nhân, gia đình và cộng đồng;
- Có ý thức phát triển nghề nghiệp, liên tục và suốt đời góp phần nâng cao vai trò, vị thế của người điều dưỡng, ngành điều dưỡng trong nước và quốc tế.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Điều dưỡng phòng khám;
- Điều dưỡng chăm sóc;
- Điều dưỡng cộng đồng.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học/mô đun: 48 (41 môn học/mô đun bắt buộc, 7 môn học/mô đun tự chọn)
- Tổng số 111 tín chỉ, trong đó môn học/mô đun bắt buộc: 107 tín chỉ, môn học/mô đun tự chọn: 4 tín chỉ.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2737 giờ (tính cả 601 môn học tự chọn)
- Khối lượng các môn học chung/dai cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở: 765 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn ngành, nghề: 1477 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 956 giờ (900 giờ môn học bắt buộc + 56 giờ 2 môn học tự chọn);
Thực hành, thực tập, bài tập thảo luận: 1629 giờ; Kiểm tra: 152 giờ.

- Thời gian khóa học: 36 tháng

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ Thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH 1	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 3	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 4	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	75	36	35	4
MH 5	Tin học	3	75	15	58	2
MH 6	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
II	Các môn học/mô đun chuyên môn					
II.1	Môn học/mô đun cơ sở	39	765	431	290	44
MH 7	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	40	30	8	2
MH 9	Hóa học	2	30	28	0	2
MH 10	Giải phẫu - Sinh lý	4	80	44	32	4
MH 11	Hóa sinh	2	40	26	12	2
MH 12	Lý sinh	1	15	14	0	1
MH 13	Sinh lý bệnh- Miễn dịch	2	40	30	8	2
MH 14	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	40	30	8	2
MH 15	Điều dưỡng cơ sở 1	4	90	28	55	7
MH 16	Điều dưỡng cơ sở 2	4	90	28	55	7
MH 17	Dược lý	2	45	15	28	2
MH 18	Tâm lý - Y dược - Tổ chức y tế	2	30	28	0	2
MH 19	Nâng cao sức khỏe và Hành vi con người	1	15	14	0	1
MH 20	Giao tiếp - Giáo dục sức khỏe	3	60	30	28	2
MH 21	Dinh dưỡng - Tiết chế - Sức khỏe - Môi trường & Vệ sinh	2	30	28	0	2
MH 22	Y học cổ truyền	2	45	15	28	2
MH 23	Kỹ thuật điều dưỡng nâng cao	2	45	15	28	2
II.2	Môn học/mô đun chuyên môn	48	1477	312	1084	81
MH 24	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	15	28	2
MH 25	CSSKNLB Nội khoa-CSSK tâm thần	4	62	60	0	2
MH 26	TTLS CSSKNLB Nội khoa	4	170	0	160	10

THÀ
JƠN
ĂNG
PHÒ
★

MH 27	Dịch tễ và các bệnh Truyền nhiễm	2	30	28	0	2
MH 28	TTLS Dịch tễ và các bệnh Truyền nhiễm	1	65	0	60	5
MH 29	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa	2	32	30	0	2
MH 30	TTLS Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa	4	170	0	160	10
MH 31	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	30	28	0	2
MH 32	TTLS Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	128	0	120	8
MH 33	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	30	28	0	2
MH 34	TTLS Chăm sóc sức khỏe trẻ em	3	128	0	120	8
MH 35	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	3	100	15	80	5
MH 36	Quản lý Điều dưỡng	2	30	28	0	2
MH 37	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
MH 38	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	60	15	40	5
MH 39	Phục hồi chức năng	2	45	15	28	2
MH 40	Chăm sóc người bệnh cao tuổi	2	52	22	28	2
MH 41	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	260	10
Tổng cộng môn học bắt buộc		107	2677	900	1629	148
II.3	Môn học/mô đun tự chọn (chọn 2 trong 7 môn học sau)	14	210	196	0	14
MH 42	Ngoại ngữ chuyên ngành Y	2	30	28	0	2
MH 43	Điêu dưỡng thẩm họa	2	30	28	0	2
MH 44	Các chương trình y tế quốc gia	2	30	28	0	2
MH 45	Dược lâm sàng	2	30	28	0	2
MH 46	Chăm sóc sức khỏe Trẻ em nâng cao	2	30	28	0	2
MH 47	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao	2	30	28	0	2
MH 48	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa nâng cao	2	30	28	0	2
Tổng		121	2887	1096	1629	162

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học

+ Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường:

+ Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng;

- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

STT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi kỳ học 1 lần

4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- a) Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- c) Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học cụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học

- a) Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;
- b) Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;
- c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 30 phút đến 60 phút, thời gian làm bài thi thực hành từ 30 phút đến 240 phút tùy môn học.
- d) Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần; trong kỳ thi, từng môn học được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học trong cùng một buổi thi của một người học;
- d) Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học tỷ lệ thuận với số giờ của môn học đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập; tất cả các môn học phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, để cung cấp ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;
- e) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học ít nhất 05 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học từ 1 - 2 ngày làm việc;
- g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai giáo viên coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; đối với



hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác;

h) Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đê thi, bàn giao đê thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản;

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học.

4.4. Hướng dẫn tính điểm môn học điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy

4.4.1. Điểm môn học

a) Điểm môn học bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học có trọng số 0,6;

b) Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c) Điểm môn học đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 trở lên.

4.4.2. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy

a) Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học;

+ a_i: là điểm của môn học thứ i;

+ n_i: là số tín chỉ của môn học thứ i;

+ n: là tổng số môn học trong học kỳ/năm học/khoa học hoặc số môn học đã tích lũy.

b) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

c) Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học được miễn trừ và môn học điều kiện;

d) Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học thì chưa tính khối lượng học tập của môn học đó trong thời gian được tạm hoãn.

4.4.3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả thi kết thúc môn học lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học có điểm cao nhất.

4.4.4. Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy. Xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập. Xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bảng tốt nghiệp.

4.5. Hướng dẫn quy đổi điểm môn học và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

4.5.1. Quy đổi điểm môn học

a) Điểm môn học được tính theo khoản 1 Điều 16 của Thông tư 04/2012- BLĐTB&XH theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

- Loại đặt:

- Loại không đạt:

A 8,5 - 10 gie

F dưới 4,0 kém

B 7,0 - 8,4 khá

C 5,5 - 6,9 trung bình

D 4,0 - 5,4 trung bình yếu

b) Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để tính điểm khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ điểm thành phần để đánh giá do được phép hoãn kiểm tra, thi:

X: Chưa nhận được kết quả kiểm tra, thi;

R: Đối với môn học, mô-đun được miễn hoặc được cho phép chuyển điểm kèm theo kết quả.

c) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những quy định đã nêu ở điểm a khoản này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;

d) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp: Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc môn học, mô-dun, người học bị ôm hoặc tai nạn không thể dự thi, nhưng phải được hiệu trưởng cho phép; người học không tham dự đủ bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc thi hết môn học, mô-dun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận. Trừ các trường hợp đặc biệt do hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, người học có mức điểm I phải hoàn thành xong các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ còn nợ để được chuyen điểm;

đ) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa/bộ môn chuyển lên;

e) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp: Điểm môn học, mô-đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số môn học, mô-đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt. Những môn học, mô-đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc công nhận giữa các chương trình.

4.5.2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-dun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4 D tương ứng với 1

B tương ứng với 3 F tương ứng với 0

C - tương ứng với 2

Trường hợp sử dụng thang điểm chữ có nhiều mức, hiệu trưởng quy định quy đổi các mức điểm chữ đó qua các điểm số thích hợp.

4.5.3. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo khoản 2 Điều 16 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XH.

4.6. Hướng dẫn xếp hạng năm đào tạo và học lực

4.6.1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy người học được xếp hạng năm đào tạo: người học năm thứ nhất, người học năm thứ hai, người học năm thứ ba. Tùy thuộc khối lượng kiến thức, kỹ năng của từng chương trình, hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức, kỹ năng để chuyên xếp hạng năm đào tạo.

4.6.2. Xếp loại kết quả học tập

a) Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy thấp hơn 2,00.

2. Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ xếp loại kết quả học tập, không tính mức kỷ luật được quy định tại Điều 17 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XH;

b) Có 01 môn học hoặc mô-đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi, không tính môn học, mô-đun điều kiện; môn học, mô-đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính để xếp loại.

4.7. Hướng dẫn xét điều kiện tốt nghiệp

4.7.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- c) Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- d) Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.7.2. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.7.3. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được xét công nhận tốt nghiệp.

4.8. Hướng dẫn xếp loại tốt nghiệp

4.8.1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;

4.8.2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có 01 môn học hoặc mô-đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi không tính môn học, mô-đun điều kiện; môn học, mô-đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ;
- b) Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% thời lượng của chương trình đào tạo;
- c) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường, không tính mức kỷ luật được quy định tại Điều 17 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XH.

THÚ TỰ THỰC HIỆN MÔN HỌC

